

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 202 /2025/HNGĐ-ST

Ngày: 08/5/2025

“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Yến.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Dương Thị Kim Hồng

Bà Nguyễn Thị Bích Liên

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Thu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Nguyễn Thị Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 624/2024/TLST-DS ngày 22 tháng 11 năm 2024 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 226/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 01/4/2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 108/2025/QĐST-HNGĐ ngày 18/4/2025 giữa:

- Nguyên đơn: Chị **Phạm Thị N**, sinh năm 1987

Địa chỉ: Thôn T, xã L, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Người được chị N ủy quyền giao nhận văn bản tố tụng: Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1979; địa chỉ: Khu A phường T, thành phố H.

- Bị đơn: Anh **Phạm Văn H1**, sinh năm 1984.

Địa chỉ ĐKKHKT và cư trú trước khi xuất cảnh: Thôn T, xã L, thành phố H, tỉnh Hải Dương ; Địa chỉ hiện nay : Mông Cổ.

(Chị N có quan điểm đề nghị giải quyết vắng mặt, anh H1 được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, đơn đề nghị giải quyết vắng mặt của nguyên đơn chị Phạm Thị N trình bày :

Chị và anh Hòa kết H2 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện G, tỉnh Hải Dương vào ngày 15/02/2008. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do anh H1 không tu chí làm kinh tế và có nhiều mối quan hệ phức tạp bên ngoài. Anh H1 đi lao động tại Mông Cổ từ năm 2013; khoảng 2 năm anh H1 về nước một lần; đến tháng 4 năm 2024 anh H1 tiếp tục đi

lao động tại Mông Cổ. Thời gian anh H1 đi lao động tại nước ngoài, vợ chồng ít liên lạc, không quan tâm đến nhau nhưng anh H1 vẫn gọi điện hỏi thăm bố mẹ để là ông Phạm Ngọc L và bà Phạm Thị X

Đến nay chị nhận thấy giữa chị và anh H1 mâu thuẫn đã rất trầm trọng, vợ chồng không thể tiếp tục chung sống cùng nhau được nữa nên đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương giải quyết cho chị được ly hôn với anh H1.

Chị và anh H1 có 02 con chung là Phạm Hải L1, sinh ngày 14/11/2008 và Phạm Minh Đ, sinh ngày 08/4/2015, hiện hai cháu đang ở cùng chị. Nếu ly hôn chị đề nghị Tòa án giao hai con cho chị chăm sóc và nuôi dưỡng cho đến khi con trưởng thành vì hiện chị làm công ty, có thu nhập thường xuyên, có đủ điều kiện để nuôi con. Về cấp dưỡng nuôi con, chị tự nguyện không yêu cầu anh H1 cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về án phí ly hôn và các chi phí tố tụng khác: Chị N đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

- Do nguyên đơn chị N không cung cấp được địa chỉ của anh H1 tại Mông Cổ. Tòa án tiến hành xác minh tại gia đình anh H1 với bố mẹ anh H1 là ông Phạm Ngọc L và bà Phạm Thị X, ông bà xác định: Ông bà là bố mẹ đẻ của anh H1, về điều kiện kết hôn, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh H1 như chị N trình bày là đúng. Từ khi sang Mông Cổ lao động, chị N và anh H1 không sống chung, không liên lạc; thông qua gia đình anh H1 có quan điểm, vợ chồng mâu thuẫn và ly thân thời gian dài, nay chị N xin ly hôn anh cũng nhất trí. Ông bà đồng ý nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và đã thông báo cho anh H1 biết.

Hiện anh H1 không có địa chỉ cụ thể tại Mông Cổ nên ông bà không cung cấp cho Tòa án được. Ông bà đề nghị Tòa án tổng đạt văn bản tố tụng cho anh H1 thông qua ông bà, ông bà sẽ thông báo cho anh H1 được biết.

Về con chung: Chị N và anh H1 có 02 con chung là Phạm Hải L1, sinh ngày 14/11/2008 và Phạm Minh Đ, sinh ngày 8/4/2015, hiện hai cháu đang ở cùng chị N. Chị N đề nghị Tòa án giao hai con cho chị chăm sóc và nuôi dưỡng hai con cho đến khi con trưởng thành, anh H1 và ông bà nhất trí

Về tài sản, công nợ chung: Chị N không yêu cầu giải quyết về tài sản nhưng ông xác định giữa chị N và anh H1 hiện có 01 mảnh đất và ngôi nhà trên đất do vợ chồng ông làm thủ tục tặng cho; Ông đề nghị Tòa án giải quyết tài sản xong mới giải quyết ly hôn, ông được Tòa án giải thích về việc làm đơn yêu cầu độc lập nhưng ông xác định không làm. Tòa án giải thích cho ông việc anh H1 có quyền đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản trong vụ án nhưng anh H1 không đề nghị.

Cháu L1, cháu Đ có quan điểm xin ở cùng mẹ.

Tại phiên tòa:

- Các đương sự đều vắng mặt.

- Quan điểm của đại diện VKSND tỉnh Hải Dương: Về việc tuân theo pháp luật, từ khi thụ lý đến phiên tòa, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng cơ bản chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) áp dụng Điều 56, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án xử cho chị N được ly hôn anh H1; giao con Phạm Hải L1, sinh ngày 14/11/2008 và Phạm Minh Đ, sinh ngày 08/4/2015 cho chị N chăm sóc và nuôi dưỡng cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi. Anh H1 không phải cấp dưỡng nuôi con cùng chị N. Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm (đã nộp).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tại phiên tòa, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương nhận định:

[1]. *Về tố tụng:* Anh H1 có hộ khẩu thường trú tại Thôn T, xã L, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Địa chỉ hiện nay : Mông Cổ; do vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Chị N có quan điểm đề nghị giải quyết vắng mặt, anh H1 được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên HĐXX xét xử vắng mặt các đương sự

[2]. *Về nội dung:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh H1 tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện G, tỉnh Hải Dương vào ngày 15/2/2008, do vậy hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Chị N có quan điểm xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, anh chị ly thân thời gian dài mặc dù hai bên gia đình có động viên khuyên giải nhưng không cải thiện được, chị đề nghị được ly hôn anh H1. Thông qua gia đình anh H1 xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, nhất trí ly hôn chị N. Xét thấy mâu thuẫn giữa chị N và anh H1 đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận cho chị N được ly hôn anh H1 là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Về con chung: Anh H1 và chị N có 02 con chung là cháu Phạm Hải L1, sinh ngày 14/11/2008 và Phạm Minh Đ, sinh ngày 8/4/2015, hiện hai cháu đang ở cùng chị N. Chị N đề nghị Tòa án giao hai con cho chị chăm sóc và nuôi dưỡng hai con cho đến khi con trưởng thành, anh H1 và gia đình nhất trí

Cháu L1, cháu Đ có nguyện vọng ở cùng mẹ. Thực tế, anh H1 đi lao động tại Mông Cổ đến nay chưa về nên không có đủ điều kiện để trực tiếp chăm sóc con chung. Do vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N, giao cháu Phạm Hải L1, sinh ngày 14/11/2008 và Phạm Minh Đ, sinh ngày 8/4/2015 cho

chị Phạm Thị N tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng: Chị N có quan điểm tự nguyện không yêu cầu anh H1 cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy sự tự nguyện của chị N là phù hợp pháp luật nên cần chấp nhận sự tự nguyện của chị N.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị N không yêu cầu giải quyết về tài sản, công nợ chung. Quá trình giải quyết vụ án, thông qua bố mẹ anh H1, Tòa án đã giải thích quyền yêu cầu giải quyết về tài sản chung của các đương sự và tạo điều kiện về thời gian để đương sự thực hiện quyền này nhưng đến nay đương sự không đề nghị giải quyết nên Tòa án không xem xét. Sau này, nguyên đơn, bị đơn có quyền khởi kiện tranh chấp về tài sản, công nợ chung của vợ chồng bằng vụ án khác.

[3]. *Về lệ phí*: Chị N phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 56, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Phạm Thị N được ly hôn anh Phạm Văn H1.

2. Về quan hệ con chung: Giao cháu Phạm Hải L1, sinh ngày 14/11/2008 và cháu Phạm Minh Đ, sinh ngày 8/4/2015 cho chị Phạm Thị N chăm sóc và nuôi dưỡng cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị Phạm Thị N không yêu cầu anh H1 cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh H1 được quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị N phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được đối trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0005336 ngày 22 tháng 11 năm 2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Chị N đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, anh H1 được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Liên Hồng, TP. Hải Dương;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Vũ Thị Yến